

THUYẾT MINH DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
Mỏ đá núi Mán Dộc và núi Tròn thuộc xã Yên Lâm, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình (khu vực chưa có kết thăm dò)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Mức chi	Thành tiền	Ghi chú
I	Chi phí thù lao dịch vụ cho tổ chức đấu giá	Hợp đồng	1	275.000.000	275.000.000	Nội dung chi theo khoản 1 Điều 66 Luật Đấu giá tài sản 2016; điểm b khoản 1 Điều 12 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014; Mức chi theo Phụ lục I của Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020; Chi tiết tại Phụ lục số 04.1
II	Chi phí của Sở Nông nghiệp và Môi trường				25.853.879	
1	Chi phí lập kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản				6.463.087	Nội dung chi theo điểm a, khoản 1 Điều 12 Thông tư số 54/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014
-	Chi phụ cấp làm thêm giờ lập kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản				6.463.087	Chi tiết tại Phụ lục 04.2
2	Chi phí thu thập và xử lý số liệu, thông tin để lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản				5.176.751	Nội dung chi theo điểm a, khoản 1 Điều 12 Thông tư liên tịch số 54/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014
-	Chi phụ cấp làm thêm giờ thu thập và xử lý số liệu, thông tin để lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản				5.176.751	Chi tiết tại Phụ lục 04.2

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Mức chi	Thành tiền	Ghi chú
3	Chi phí khảo sát thực địa khu vực đấu giá (gồm Tổ liên ngành và tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tham gia đấu giá)				1.500.000	Nội dung chi theo điểm a, khoản 1 Điều 12 Thông tư liên tịch số 54/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014
-	Thuê xe khảo sát thực địa	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000	Mức chi theo Hóa đơn thực tế
4	Chi phí tổ chức lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia phiên đấu giá				4.729.027	Nội dung chi theo khoản 2 Điều 7 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012
-	Chi phụ cấp làm thêm giờ xét duyệt hồ sơ của các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tham gia phiên đấu giá				4.729.027	Chi tiết tại Phụ lục 04.2
5	Chi phí tổ chức lựa chọn tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản				6.752.013	
-	Chi phụ cấp làm thêm giờ chuẩn bị hồ sơ; lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; tổ chức lựa chọn tổ chức đấu giá; thương thảo hợp đồng....				6.752.013	Chi tiết tại Phụ lục số 04.2
6	Chi phí thông báo công khai				600.000	Theo khoản 2 Điều 66 Luật Đấu giá tài sản 2016
6.1	Chi phí thông báo công khai về việc lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản				600.000	

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Mức chi	Thành tiền	Ghi chú
-	Đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	Lần	1	300.000	300.000	Mức chi theo điểm a khoản 11 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024; khoản 1 Điều 4 thông tư số 05/2024/TT-BKHĐT ngày 19/04/2024
-	Đăng tải trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia (01 thông báo/02 lần)	Thông báo	1	300.000	300.000	Mức chi theo khoản 1 Điều 6 Thông tư số 20/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024
7	Chi phí hợp lệ khác theo quy định (Văn phòng phẩm)				633.000	
-	Giấy A4	Gam	2	78.000	156.000	
-	Mực in A4	Hộp	1	100.000	100.000	
-	Bút viết chữ A	Chiếc	15	3.000	45.000	
-	Kẹp giấy	Hộp	3	40.000	120.000	
-	Giấy nhó	Tệp	5	8.000	40.000	
-	Băng dính	Cuộn	1	12.000	12.000	
-	Bút đánh dấu	Chiếc	3	20.000	60.000	
-	Cặp 3 dây	Chiếc	10	7.000	70.000	
-	Cặp cục	Chiếc	10	3.000	30.000	
	Cộng (I+II)				300.853.879	
	Thuế VAT: (8%*(I+II.6+II.7))				22.098.640	Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024
	Tổng				322.952.519	
	Làm tròn				322.953.000	
(Bảng chữ: Ba trăm hai mươi hai triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn đồng)						

PHỤ LỤC SỐ 03.1: CHI PHÍ CHI TRẢ THÙ LAO DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ CHO TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ THEO HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ

Mỏ đá núi Mán Dốc và núi Tròn thuộc xã Yên Lâm, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Cách tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
I	Khu mỏ đá núi Mán Dốc và núi Tròn thuộc xã Yên Lâm, huyện Yên Mô (khu vực chưa có kết quả thăm dò)			
-	Tiền đặt trước	Tiền đặt trước được xác định tối thiểu là 5% và tối đa là 20% tiền cấp quyền.	6.676.184.394	Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ.
		<i>Trong đó: Dự tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Tdb) được tính như sau:</i>		<i>Theo Điều 3 Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ.</i>
		$Tdb = Qdb \times G \times K1 \times K2 \times R$	33.380.921.970	<i>Trong đó: Tdb - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Qdb - Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (12.681.743 m³); G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; K1 - Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác (Khai thác lộ thiên K1=0,9); K2 - Hệ số liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (K2=0,95); R - Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.</i>

STT	Nội dung	Cách tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
		$' = 12.681.743 \times 70.000 \times 1,466 \times 0,9 \times 0,95 \times 3\%$		$G = Gtn \times Kqđ$; Trong đó: Gtn là giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định; $Kqđ$ là hệ số quy đổi; $Gtn = 70.000$ đồng (PL II Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 20/01/2021); $Kqđ = Hn = 1,466$ (Điểm a khoản 1 Mục IV phụ lục II kèm Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 và Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 13/8/2018) Tại Phụ lục I kèm ban hành kèm theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) đối với vật liệu xây dựng thông thường (đất, đá làm vật liệu san lấp) là: $R = 3\%$.
-	Giá khởi điểm	Tiền đặt trước được xác định tối thiểu 5%, tối đa 20%, như vậy Tiền đặt trước = 20% Giá khởi điểm => Giá khởi điểm = Tiền đặt trước/20%	33.380.921.970	Theo Điều 5 Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 và Khoản 2 Điều 11 Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình
-	Bước giá = 10% giá khởi điểm	= 10% Giá khởi điểm	3.338.092.197	Theo Luật Đấu giá tài sản năm 2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành không có quy định cụ thể về cách xác định bước giá. Trên cơ sở tham khảo công tác đấu giá của các tỉnh như Thái Nguyên, Lai Châu, Thừa Thiên Huế, Bắc Kạn và của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bước giá trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản, thường lấy bằng 10% giá khởi điểm.

STT	Nội dung	Cách tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
-	Dự kiến số vòng đấu giá		5	
-	Dự kiến giá trúng đấu giá	= Giá khởi điểm + Số vòng đấu giá * Bước giá	50.071.382.955	
-	Phần chênh lệch giá trị tài sản	= Giá trúng đấu giá - Giá khởi điểm	16.690.460.985	
	Thù lao dịch vụ đấu giá	= 40,91 triệu + 3% chênh lệch (Theo Phụ lục 1 Thông tư số 108/2020/TT- BTC)	541.623.830	
		Theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020: " Mức thù lao tối đa tương ứng khung giá trị tài sản theo giá khởi điểm không vượt quá 400.000.000 đồng/01 hợp đồng".	275.000.000	

PHỤ LỤC 03.2: DANH SÁCH CÁN BỘ LÀM THÊM GIỜ HOÀN THIỆN HỒ SƠ ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Mỏ đá núi Mán Đốc và núi Tròn thuộc xã Yên Lâm, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

à y	Họ và tên	Chức vụ	Hệ số lương	Lương ngày (đồng)	Dự kiến số giờ làm thêm					Thành tiền (đồng)					Ghi chú
					Tổng số	Trong đó chia ra				Tổng số	Trong đó chia ra				
						Lập kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Thu thập và xử lý số liệu, thông tin để lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia phiên đấu giá	Chuẩn bị hồ sơ, lựa chọn tổ chức đấu giá		Lập kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Thu thập và xử lý số liệu, thông tin để lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia phiên đấu giá	Chuẩn bị hồ sơ, lựa chọn tổ chức đấu giá	
1	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10	11=12+13+14+15	12	13	14	15	16
I	Lãnh đạo Sở				40	10	10	10	10	6.431.676	1.607.919	1.607.919	1.607.919	1.607.919	Nội dung chi theo điểm a, khoản 1 Điều 12 Thông tư số 54/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014; Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024; Điều 98 Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019
1	Nguyễn Thanh Thủy	Giám đốc Sở	7,46	123.980	20	5	5	5	5	3.719.403	929.851	929.851	929.851	929.851	
2	Phạm Ngọc Anh	Phó Giám đốc Sở	5,44	90.409	20	5	5	5	5	2.712.273	678.068	678.068	678.068	678.068	
II	Phòng Tài nguyên nước-Khoáng sản				144	48	36	20	40	14.492.960	4.855.168	3.568.832	2.022.987	4.045.973	
3	Trần Thị Diệu Linh	Phó Trưởng phòng	5,58	92.736	35	12	8	5	10	4.868.629	1.669.244	1.112.830	695.518	1.391.037	
4	Nguyễn Xuân Trường	Chuyên viên	3,33	55.342	37	12	10	5	10	3.071.499	996.162	830.135	415.067	830.135	
5	Nguyễn Thế Cương	Chuyên viên	3,33	55.342	37	12	10	5	10	3.071.499	996.162	830.135	415.067	830.135	
6	Lê Thị Hồng Chuyên	Chuyên viên	3,99	66.311	35	12	8	5	10	3.481.332	1.193.599	795.733	497.333	994.666	
III	Văn phòng Sở				10			5	5	994.666			497.333	497.333	
7	Nguyễn Thị Diễm	Kế toán	3,99	66.311	10			5	5	994.666			497.333	497.333	
IV	Phòng Kế hoạch - Tổng hợp				10			5	5	1.201.577			600.788	600.788	
8	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	Phó Trưởng phòng	4,82	80.105	10			5	5	1.201.577			600.788	600.788	
	Tổng cộng				204	58	46	40	60	23.120.879	6.463.087	5.176.751	4.729.027	6.752.013	